

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 43/2007/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 7 năm 2007

NGHỊ QUYẾT**về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Kon Tum**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 14/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 25 tháng 12 năm 2001; *14/TTr-BTNMT ngày 23 tháng 02 năm 2007),*

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (Tờ trình số 120/TTr-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2006) của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của tỉnh Kon Tum với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên	967.656	100,00	967.656	100,00
1	Đất nông nghiệp	791.651	81,81	815.179	84,24
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	128.405		157.268	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	88.143		91.854	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	17.627		18.022	
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.917		9.563	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	70.516		73.832	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	40.262		65.414	
1.2	Đất lâm nghiệp	662.872		657.535	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	354.711		346.193	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	219.286		220.575	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	88.875		90.767	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	245		294	
1.4	Đất nông nghiệp khác	129		82	
2	Đất phi nông nghiệp	27.601	2,85	50.003	5,17
2.1	Đất ở	4.683		5.973	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.246		3.750	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.437		2.223	
2.2	Đất chuyên dùng	8.814		19.327	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	296		433	

Thứ tự	Chi tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.401		1.686	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.351		1.405	
2.2.2.2	Đất an ninh	50		281	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	706		5.654	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	235		1.539	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	273		3.583	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	36		167	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	162		365	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	6.411		11.554	
2.2.4.1	Đất giao thông	4.053		7.731	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	455		682	
2.2.4.3	Đất để chuyển tải năng lượng, truyền thông	1.253		1.729	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	87		468	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	61		100	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	351		475	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	82		215	
2.2.4.8	Đất chợ	9		41	

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.4.9	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	46		48	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	14		65	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	40		40	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	388		526	
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	13.614		24.069	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	62		68	
3	Đất chưa sử dụng	148.404	15,34	102.474	10,59
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	733		107	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	147.668		102.364	
3.3	Núi đá không có rừng cây	3		3	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	18.749
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.754
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.882

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (ha)
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	442
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.872
1.2	Đất lâm nghiệp	10.995
1.2.1	Đất rừng sản xuất	8.940
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.747
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	308
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	27.691
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	23.676
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	4.015
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	25
	Trong đó: đất chuyên dùng	25
	Trong đó: đất quốc phòng	25

3. Diện tích đất thu hồi:

Thứ tự	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (ha)
1	Đất nông nghiệp	46.440
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.754

Thứ tự	Loại đất thu hồi	Diện tích đất thu hồi (ha)
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.882
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.872
1.2	Đất lâm nghiệp	38.686
1.2.1	Đất rừng sản xuất	32.616
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.762
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	308
2	Đất phi nông nghiệp	545
2.1	Đất ở	396
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	321
2.1.2	Đất ở tại đô thị	75
2.2	Đất chuyên dùng	91
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	49
	Trong đó: đất quốc phòng	49
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	22
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	48

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)
	Tổng cộng	45.930
1	Đất nông nghiệp	42.257
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	19.989
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	13.734
	Trong đó: đất trồng lúa	571
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.255
1.2	Đất lâm nghiệp	22.259
1.2.1	Đất rừng sản xuất	14.408
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.651
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.200
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9
2	Đất phi nông nghiệp	3.673
2.1	Đất ở	130
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	103
2.1.2	Đất ở tại đô thị	27
2.2	Đất chuyên dùng	1.290
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3
	Trong đó: đất an ninh	3

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (ha)
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	722
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	561
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	132
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2.119
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	2

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch được xác định trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Kon Tum được Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum xác lập ngày 02 tháng 01 năm 2007).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh Kon Tum với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đến năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng diện tích đất tự nhiên	967.656	967.656	967.656	967.656	967.656
1	Đất nông nghiệp	789.655	796.976	804.448	809.995	815.179
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	127.057	136.319	144.535	152.295	157.268
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	86.008	87.882	89.317	90.799	91.854
1.1.1.1	Đất trồng lúa	17.411	17.696	17.758	18.070	18.022

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đến năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	8.757	9.177	9.459	9.690	9.563
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	68.597	70.186	71.559	72.729	73.832
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	41.049	48.437	55.218	61.496	65.414
1.2	Đất lâm nghiệp	662.260	660.309	659.554	657.332	657.535
1.2.1	Đất rừng sản xuất	353.568	350.464	348.740	346.226	346.193
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	219.380	220.038	220.614	220.684	220.575
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	89.312	89.807	90.200	90.422	90.767
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	256	266	277	286	294
1.4	Đất nông nghiệp khác	82	82	82	82	82
2	Đất phi nông nghiệp	37.689	41.499	44.458	47.733	50.003
2.1	Đất ở	4.913	5.154	5.473	5.795	5.973
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	3.336	3.454	3.661	3.856	3.750
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.577	1.700	1.812	1.939	2.223
2.2	Đất chuyên dùng	10.835	13.232	14.676	17.447	19.327
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	309	354	401	414	433
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.362	1.433	1.522	1.587	1.686
2.2.2.1	Đất quốc phòng	1.309	1.310	1.307	1.307	1.405
2.2.2.2	Đất an ninh	53	123	215	280	281

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích đến năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	1.310	2.309	2.855	4.915	5.654
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	519	1.015	1.281	1.439	1.539
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	568	1.039	1.259	2.983	3.583
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	37	37	37	166	167
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	186	218	278	327	365
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	7.854	9.136	9.898	10.531	11.554
2.2.4.1	Đất giao thông	5.039	5.887	6.395	6.821	7.731
2.2.4.2	Đất thủy lợi	498	565	593	655	682
2.2.4.3	Đất để chuyển tải năng lượng, truyền thông	1.542	1.660	1.697	1.722	1.729
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	155	295	392	441	468
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	68	83	95	97	100
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	372	401	432	457	475
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	95	137	169	197	215
2.2.4.8	Đất chợ	14	23	32	36	41

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đến năm				
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.9	Đất di tích, danh lam thắng cảnh	46	46	46	46	48
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	25	39	47	59	65
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	40	40	40	40	40
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	404	441	468	499	526
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	21.452	22.600	23.773	23.936	24.069
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	45	32	28	16	68
3	Đất chưa sử dụng	140.312	129.181	118.750	109.928	102.474
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	472	230	115	111	107
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	139.837	128.948	118.632	109.814	102.364
3.3	Núi đá không có rừng cây	3	3	3	3	3

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	18.749	8.527	2.963	2.469	2.754	2.036

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.754	3.960	1.037	1.086	881	790
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.882	2.323	696	782	559	522
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	442	268	10	18	19	127
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.872	1.637	341	304	322	268
1.2	Đất lâm nghiệp	10.995	4.567	1.926	1.383	1.873	1.246
1.2.1	Đất rừng sản xuất	8.940	4.127	1.564	902	1.564	783
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	1.747	377	356	475	130	409
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	308	63	6	6	179	54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	27.691	1.526	7.225	6.940	7.000	5.000
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	23.676	996	6.340	6.040	6.100	4.200
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	4.015	530	885	900	900	800

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyên mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm					
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	25	25					
	Trong đó: đất chuyên dùng	25	25					
	Trong đó: đất quốc phòng	25	25					

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Đất nông nghiệp	46.440	10.053	10.188	9.409	9.754	7.036
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	7.754	3.960	1.037	1.086	881	790
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	4.882	2.323	696	782	559	522
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	2.872	1.637	341	304	322	268
1.2	Đất lâm nghiệp	38.686	6.093	9.151	8.323	8.873	6.246

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.2.1	Đất rừng sản xuất	32.616	5.123	7.904	6.942	7.664	4.983
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.762	907	1.241	1.375	1.030	1.209
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	308	63	6	6	179	54
2	Đất phi nông nghiệp	545	325	70	60	38	52
2.1	Đất ở	396	235	36	51	25	49
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	321	219	25	38	13	26
2.1.2	Đất ở tại đô thị	75	16	11	13	12	23
2.2	Đất chuyên dùng	91	62	22	5	0	2
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	6	1	3	2		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	49	44		3		2
	Trong đó: đất quốc phòng	49	44		3		2
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	14	13	1			
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	22	4	18			
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	10	10				
2.4	Đất phi nông nghiệp khác	48	18	12	4	13	1

09636475

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Tổng cộng	45.930	8.091	11.131	10.432	8.821	7.455
1	Đất nông nghiệp	42.257	6.510	10.285	9.941	8.301	7.220
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	19.989	3.106	5.263	4.600	3.900	3.120
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	13.734	2.271	3.313	3.050	2.850	2.250
	Trong đó: đất trồng lúa	571	271	300			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	6.255	835	1.950	1.550	1.050	870
1.2	Đất lâm nghiệp	22.259	3.400	5.020	5.339	4.400	4.100
1.2.1	Đất rừng sản xuất	14.408	2.100	2.920	3.288	3.200	2.900
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	5.651	800	1.600	1.651	800	800
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	2.200	500	500	400	400	400
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	9	4	2	2	1	
2	Đất phi nông nghiệp	3.673	1.581	846	491	520	235
2.1	Đất ở	130	30	27	27	26	20

09635475

LawSoft - Tel: +84-8-3645 6664 - www.LuuVienPhapLuat.com

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	103	25	21	21	21	15
2.1.2	Đất ở tại đô thị	27	5	6	6	5	5
2.2	Đất chuyên dùng	1.290	202	339	173	421	155
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	4		2	2		
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	3	3				
	Trong đó: đất an ninh	3	3				
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	722	4	199	88	353	78
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	561	195	138	83	68	77
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	132	25	30	25	26	26
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	2.119	1.324	450	266	47	32
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	2					2

09636475

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái.

2. Có giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh.

3. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác thanh tra,

kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng